

Số: 164 /2026/QĐ-UBND

Cà Mau, ngày 21 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định hành lang bảo vệ đê đối với đê cấp IV trên địa bàn tỉnh Cà Mau

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đê điều số 79/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 60/2020/QH14, Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đường bộ số 35/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đê điều được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 53/2026/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 737/TTr-SNNMT ngày 02 tháng 7 năm 2026 và tổng hợp ý kiến Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh tại Công văn số 3377/VP-NNXD ngày 20 tháng 7 năm 2026 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định hành lang bảo vệ đê đối với đê cấp IV trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định hành lang bảo vệ đê đối với đê cấp IV trên địa bàn tỉnh Cà Mau theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 23 của Luật Đê điều số 79/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị có liên quan trong công tác quản lý, bảo vệ đê điều trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

b) Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có hoạt động liên quan đến hành lang bảo vệ đê đối với đê cấp IV trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 2. Quy định hành lang bảo vệ đê cấp IV

1. Hành lang bảo vệ đối với đê biển cấp IV được xác định như sau:

a) Hành lang bảo vệ đê đối với những vị trí đê đi qua khu dân cư, khu đô thị và khu du lịch được tính từ chân đê trở ra **05 mét** về phía đồng và phía biển;

b) Hành lang bảo vệ đê đối với các vị trí khác được tính từ chân đê trở ra **25 mét** về phía đồng và phía biển (*Trong phạm vi 05 mét tính từ chân đê trở ra phía đồng và phía biển thì thực hiện giải tỏa, thu hồi đất, việc quản lý, bảo vệ thực hiện theo quy định của pháp luật về đê điều, nghiêm cấm các hành vi lấn chiếm, xây dựng trái phép và các hành vi làm ảnh hưởng đến an toàn đê điều; trong phạm vi 20 mét tiếp theo được quản lý theo hiện trạng sử dụng đất, không được xây dựng mới, mở rộng quy mô, coi nới công trình, nhà ở làm ảnh hưởng đến hành lang bảo vệ đê, việc quản lý, sử dụng phải bảo đảm quỹ đất phục vụ đầu tư, nâng cấp, mở rộng công trình đê điều khi cần thiết theo quy định của pháp luật*).

c) Trường hợp phạm vi hành lang an toàn đường bộ lớn hơn phạm vi hành lang bảo vệ đê quy định tại điểm a và điểm b khoản này thì thực hiện theo quy định của pháp luật về giao thông đường bộ.

2. Hành lang bảo vệ đê đối với đê cửa sông, đê sông cấp IV được tính từ chân đê trở ra **05 mét** về phía đồng và phía sông.

(Chi tiết các tuyến đê theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này)

Điều 3. Trách nhiệm quản lý, bảo vệ hành lang bảo vệ đê

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về hành lang bảo vệ đê trên địa bàn tỉnh;

b) Tổ chức hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này; chủ trì rà soát, xác định phạm vi hành lang bảo vệ đê, tham mưu cấm mốc chỉ giới hành lang bảo vệ đê và hướng dẫn quản lý, bảo vệ mốc chỉ giới theo quy định;

c) Theo dõi, tổng hợp, báo cáo tình hình quản lý, sử dụng hành lang bảo vệ đê; đối với các đoạn đê đã được Nhà nước thu hồi đất với phạm vi lớn hơn hành lang bảo vệ đê quy định thì tiếp tục quản lý theo phạm vi đã thu hồi.

d) Quản lý, kiểm tra, theo dõi hiện trạng công trình đê điều và hành lang bảo vệ đê; phối hợp với các cơ quan, địa phương trong công tác quản lý, bảo vệ và xử lý vi phạm theo quy định.

3. Ủy ban nhân dân các xã, phường

a) Thực hiện quản lý nhà nước về đê điều và hành lang bảo vệ đê trên địa bàn theo thẩm quyền; tổ chức triển khai, tuyên truyền, phổ biến và kiểm tra việc chấp hành Quy định này;

b) Quản lý chặt chẽ việc sử dụng đất, trật tự xây dựng trong phạm vi hành lang bảo vệ đê theo quy định của pháp luật; phối hợp với cơ quan chuyên môn trong công tác quản lý, bảo vệ hành lang bảo vệ đê và mốc chỉ giới hành lang bảo vệ đê;

c) Khi phát hiện hành vi vi phạm hành lang bảo vệ đê thì kịp thời kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền; trường hợp vượt thẩm quyền thì lập biên bản, áp dụng biện pháp ngăn chặn theo quy định của pháp luật và báo cáo, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý;

d) Báo cáo kịp thời những khó khăn, vướng mắc và tình hình vi phạm hành lang bảo vệ đề đến cơ quan có thẩm quyền để xem xét, chỉ đạo xử lý.

4. Các sở, ban, ngành và cơ quan, đơn vị có liên quan

Theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân các xã, phường trong công tác quản lý, bảo vệ hành lang bảo vệ đề theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2026.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị có liên quan phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Nơi nhận:

- Như Điều 5 (gửi kèm theo các Phụ lục);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (b/c);
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục KTVB&TCTHPL - Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (b/c);
- Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh Cà Mau;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- CT và PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng NN-XD (Lợi);
- Lưu: VT, TH481/7.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Sử



Phụ lục
(Ban hành kèm theo Quyết định ban hành Quy định hành lang bảo vệ đê
đối với đê cấp IV trên địa bàn tỉnh Cà Mau)

Phụ lục I
(Danh mục tuyến đê biển Đông)

STT	Tên tuyến đê	Phạm vi từ (Km đến Km)	Địa điểm	Chiều dài (km)	Loại đê	Cấp đê
1	Đê biển Đông	K0+000- K52+426	Phường Hiệp Thành, xã Vĩnh Hậu, xã Đông Hải, xã Long Diên và xã Gành Hào	52,43	Đê biển	IV

Phụ lục II
(Danh mục tuyến đê biển Tây)

TT	Tên tuyến đê	Địa điểm (vùng bảo vệ)	Chiều dài (km)	Cấp đê
I	Đê biển Tây		79,67	
1	Đê biển Tây (từ Tiểu Dừa đến cửa sông Khánh Hội)	Tiểu vùng 5-Bắc Cà Mau	21,0	IV
2	Đê biển Tây (từ cửa sông Khánh Hội đến kênh Ba Tỉnh)	Tiểu vùng 6-Bắc Cà Mau	8,83	IV
3	Đê biển Tây (từ kênh Ba Tỉnh đến cửa sông Đốc)	Tiểu vùng 7-Bắc Cà Mau	26,74	IV
4	Đê biển Tây (từ cửa sông Đốc đến cửa sông Mỹ Bình)	Tiểu vùng 1-Nam Cà Mau	5,656	IV
5	Đê biển Tây (từ cửa sông Mỹ Bình đến cửa sông Cái Đôi Vàm)	Tiểu vùng 1-Nam Cà Mau	17,444	IV



Phụ lục III
(Danh mục các tuyến đê cửa sông)

STT	Tên tuyến đê	Địa điểm (vùng bảo vệ)	Chiều dài (km)	Cấp đê
	Đê cửa sông		25,020	
1	Đê tả sông Cái Tàu (Đoạn 1)	Tiểu vùng 5-Bắc Cà Mau	6,690	IV
2	Đê hữu sông Đốc (Đoạn 1)	Tiểu vùng 7-Bắc Cà Mau	8,750	IV
3	Đê tả sông Đốc	Tiểu vùng 1-Nam Cà Mau	9,580	IV

Phụ lục IV
(Danh mục các tuyến đê sông)

STT	Tên tuyến đê	Địa điểm (vùng bảo vệ)	Chiều dài (km)	Cấp đê
	Đê sông		246,795	
1	Đê bao sông Cái Tàu (Đoạn 2)	Tiểu vùng 5-Bắc Cà Mau	14,000	IV
2	Đê bao sông Cái Tàu	Tiểu vùng 6-Bắc Cà Mau	26,830	IV
3	Đê bao sông Cái Tàu	Tiểu vùng 4-Bắc Cà Mau	35,800	IV
4	Đê hữu sông Đốc (Đoạn 2)	Tiểu vùng 7-Bắc Cà Mau	26,930	IV
5	Đê tả sông Đốc	Tiểu vùng 1-Nam Cà Mau	8,100	IV
6	Đê tả sông Đốc	Tiểu vùng 1-Nam Cà Mau	17,984	IV
7	Đê bao sông Trẹm	Tiểu vùng 4-Bắc Cà Mau	40,040	IV
8	Đê bao sông Trẹm	Tiểu vùng 3-Bắc Cà Mau	24,270	IV
9	Đê bao sông Cà Mau	Tiểu vùng 1-Nam Cà Mau	8,834	IV
10	Đê bao sông Gành Hào		6,967	IV
11	Đê bao sông Đốc		3,215	IV
12	Đê bao sông Gành Hào	Tiểu vùng 1-Nam Cà Mau	19,200	IV
13	Đê bao sông Cà Mau - Bạc Liêu		14,625	IV